

Số: 1593/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 06 tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
và kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/NQ-UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số Điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Căn cứ Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua danh mục dự án nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng theo khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 462/TTr-STNMT ngày 18 tháng 7 năm 2022; Ủy ban nhân dân huyện Yên Châu tại Tờ trình số 201/TTr-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La với những nội dung sau:

1. Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

Tổng diện tích tự nhiên của huyện là 85.465,85 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 81.117,85 ha, chiếm 94,92%.
- Đất phi nông nghiệp: 3.200,0 ha, chiếm 3,74%.
- Đất chưa sử dụng: 1.148,0 ha, chiếm 1,34%.

(Chi tiết có biểu số 01 kèm theo)

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 144,08 ha.
- Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở: 1,62 ha.

(Chi tiết có biểu số 02 kèm theo)

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

- Diện tích đất chưa sử dụng chuyển sang đất nông nghiệp: 2.121,45 ha.
- Diện tích đất chưa sử dụng chuyển sang đất phi nông nghiệp: 0,44 ha.

(Chi tiết có biểu số 03 kèm theo)

2. Vị trí, diện tích đất các khu vực phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Yên Châu được UBND huyện Yên Châu xác lập ngày 01 tháng 7 năm 2022.

Điều 2. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La với những nội dung sau:

1. Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

Tổng diện tích tự nhiên: 85.465,85 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 79.130,53 ha, chiếm 92,59%.

- Đất phi nông nghiệp 3.160,86 ha, chiếm 3,70%.
- Đất chưa sử dụng: 3.174,46 ha, chiếm 3,71%.

(Chi tiết có biểu số 04 kèm theo)

1.2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 77,75 ha.
- Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở: 1,40 ha.

(Chi tiết có biểu số 05 kèm theo)

1.3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2022

- Đất nông nghiệp: 77,75 ha.
- Đất phi nông nghiệp: 5,25 ha.

(Chi tiết có biểu số 06 kèm theo)

1.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022

- Diện tích đưa vào sử dụng đất nông nghiệp: 95,0 ha.
- Diện tích đưa vào sử dụng đất phi nông nghiệp: 0,43 ha.

(Chi tiết có biểu số 07 kèm theo)

2. Vị trí, diện tích đất các công trình, dự án thực hiện trong năm 2022 được thể hiện trên Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Yên Châu tỷ lệ 1/25.000; Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích đất các công trình dự án và Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2022, do Ủy ban nhân dân huyện Yên Châu xác lập ngày 01 tháng 7 năm 2022.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân huyện Yên Châu

1.1. Tổ chức công bố, công khai Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Yên Châu theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

1.2. Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

1.3. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

1.4. Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về xác định ranh giới, tính chính xác và không gian sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã

được xác định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

1.5. Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện, xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

1.6. Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

1.7. Tiếp tục rà soát, xác định chính xác ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh tại địa phương để cập nhật vào quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh và quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

1.8. Tăng cường công tác điều tra, đánh giá chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác quản lý đất đai; đẩy mạnh công tác dự báo, thông tin và định hướng trong sử dụng đất, nhất là việc giám sát, đánh giá hiệu quả công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

1.9. Định kỳ (*chậm nhất ngày 15 tháng 10 hàng năm*), tổng hợp, đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện và báo cáo về Ủy ban nhân dân tỉnh (*qua Sở Tài nguyên và Môi trường*) để tổng hợp, báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

2.1. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý theo đúng quy định của pháp luật đối với các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng đất sai mục đích. ✓

2.2. Chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu, quy trình phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại Quyết định này; chịu trách nhiệm toàn diện về các kết luận của các cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan pháp luật của Nhà nước; đồng thời chủ động chỉ đạo thanh tra, kiểm tra, nếu phát hiện có sai phạm thì kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét, xử lý theo quy định.

2.3. Hằng năm, chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức thẩm định kế hoạch sử dụng đất của huyện theo đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng và thời gian theo quy định, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt; đồng thời tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Yên Châu theo đúng quy định của pháp luật.

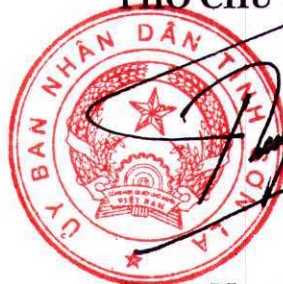
Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công thương; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Yên Châu; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và các hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành./

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c)
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- Các Sở, Ban, ngành;
- Các phòng: TH, KT – Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT - Hiệu 25 bản.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Ngọc Hậu

BIỂU SỐ 01

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN YÊN CHÂU, TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số 1593/QĐ-UBND ngày 06/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích đất năm 2030 (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính														Chiếm Tương	Phường Khoái	Chiếm On	Yên Sơn
				Chiếm Đông	Chiếm Sảng	Chiếm Phần	Viêng Lán	Thị trấn	Chiếm Khoai	Sập Vạt	Chiếm Hạng	Tứ Nang	Mường Lạn	Lóng Phường	Chiếm Tương	Phường Khoái	Chiếm On				
1	Đất nông nghiệp	85.465,85	100,00	7.222,65	2.048,68	3.960,43	2.592,98	117,28	3.280,28	5.432,87	9.094,23	9.621,59	5.274,84	7.568,81	7.211,99	10.377,40	6.791,35	4.870,47			
1.1	Đất trồng lúa	81.117,85	94,91	6.940,66	1.821,46	3.758,08	2.435,02	49,22	3.147,39	4.991,57	8.780,03	9.125,74	5.057,53	7.314,80	6.870,30	9.827,68	6.442,95	4.555,41			
1.1.1	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	1.573,84	1,94	176,90	163,75	122,15	45,88	0,57	79,83	101,92	59,60	91,33	168,62	26,23	237,40	179,67	60,24	39,76			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	686,84	43,64	75,57	117,88	75,33	31,05	0,57	58,72	63,13	3,66	46,49	54,23	21,10	1,94	78,79	21,58	38,74			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	19.183,74	23,65	2.363,71	600,67	566,55	196,36	3,34	726,40	938,77	2.083,95	1.938,00	913,20	1.455,57	1.943,38	1.382,36	2.310,63	1.758,84			
1.4	Đất rừng phòng hộ	12.642,25	15,59	624,54	413,23	771,37	373,09	31,60	379,41	590,21	1.024,62	1.815,94	251,45	1.432,83	548,87	2.808,47	726,40	850,32			
1.5	Đất rừng đặc dụng	27.116,24	33,43	1.223,83	-	935,20	854,44	-	1.389,65	1.976,59	3.460,72	3.216,64	3.463,50	2.156,10	3.613,90	2.106,56	1.955,59	763,52			
1.6	Đất rừng sản xuất	20.144,88	24,83	2.532,80	610,94	1.346,90	937,97	13,04	496,45	1.334,22	2.089,44	2.044,11	252,09	2.214,43	484,73	3.308,38	1.363,95	1.115,44			
1.7	Đất cơ sở sản xuất và rừng tự nhiên	14.300,05	70,99	2.209,67	184,19	626,28	603,32	-	296,04	482,62	1.546,84	1.514,08	111,88	1.854,77	298,08	2.366,77	1.299,98	905,55			
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	346,34	0,43	18,87	32,87	15,91	27,28	0,68	75,65	45,69	53,38	19,71	8,68	4,65	7,02	22,24	6,15	7,57			
2	Đất phi nông nghiệp	3.200,00	3,74	247,76	154,41	130,30	157,96	68,06	132,89	258,67	206,22	358,15	167,80	184,55	187,14	420,16	267,61	258,33			
2.1	Đất quốc phòng	71,30	2,23	-	-	-	0,18	6,00	7,00	-	-	-	-	-	5,67	11,27	31,18	-			
2.2	Đất an ninh	3,00	0,09	0,12	0,02	0,02	0,02	0,56	0,01	2,01	-	0,02	0,12	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02			
2.3	Đất khu công nghiệp	-	-	-	-	-	6,00	-	-	2,50	-	-	-	-	-	-	-	-			
2.4	Đất cụm công nghiệp	15,50	0,48	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	4,14	0,13	0,33	-	0,16	-	0,34	0,03	0,68	0,44	0,44	1,35	0,13	-	7,00	-	-			
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	5,83	0,18	0,42	0,30	-	-	0,89	-	-	-	1,84	-	-	-	0,10	0,08	0,06			
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	26,66	0,83	-	-	13,26	-	-	4,74	-	-	-	-	-	-	1,09	1,09	0,21			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	24,61	0,77	-	-	0,70	0,70	1,07	-	12,96	-	3,03	-	-	-	-	-	1,00			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.699,59	53,11	136,65	88,86	58,49	99,12	32,10	56,34	154,14	95,63	192,37	70,97	126,78	98,47	214,75	131,41	143,32			
-	Đất giao thông	963,79	56,71	76,99	44,76	36,16	41,77	13,71	25,73	23,66	61,09	109,37	46,98	81,08	75,82	146,60	73,13	106,94			
-	Đất thủy lợi	125,40	7,38	16,82	18,78	2,49	13,02	0,02	1,14	21,02	2,54	22,68	0,04	10,41	-	1,06	11,05	4,33			
-	Đất cơ sở văn hóa	22,15	1,30	2,00	1,54	0,94	0,17	1,28	0,45	1,02	1,06	1,94	0,68	1,53	1,66	4,81	1,55	1,52			
-	Đất cơ sở y tế	4,56	0,27	0,24	0,32	0,10	0,05	1,14	0,18	0,32	0,15	0,18	0,14	0,23	0,05	0,93	0,40	0,13			
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	74,10	4,36	3,04	1,48	2,61	1,27	6,43	1,67	4,22	6,54	6,59	3,57	5,85	4,91	14,80	8,21	2,90			
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	5,07	0,30	-	0,37	0,20	1,00	0,90	-	-	0,30	0,35	0,30	-	-	1,00	-	0,65			
-	Đất công trình năng lượng	99,05	5,83	0,11	0,03	0,55	-	0,05	0,25	83,03	0,95	12,24	0,13	1,58	-	0,10	0,03	-			
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	2,59	0,15	0,08	0,06	0,15	-	1,69	0,04	0,05	0,02	-	0,02	0,22	-	0,04	0,20	0,02			
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	6,37	0,37	0,27	-	-	-	0,14	-	0,52	0,52	-	-	-	-	4,92	-	-			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	16,49	0,52	-	1,98	-	4,50	-	-	-	-	-	-	-	2,02	6,25	1,43	0,31			
-	Đất cơ sở tôn giáo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	377,82	11,81	36,81	19,52	15,11	36,87	6,23	26,88	20,30	22,39	39,20	19,10	25,86	13,99	33,89	35,39	26,28			
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
-	Đất chợ	2,21	0,07	0,29	0,02	0,17	0,48	0,51	-	-	0,07	0,02	-	0,02	0,02	0,35	0,03	0,23			
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	55,81	1,74	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	6,39	0,20	0,28	-	-	1,66	0,05	0,21	0,59	0,20	-	0,70	-	0,27	2,21	-	0,22			
2.13	Đất ở tại nông thôn	574,63	17,96	46,72	38,49	35,56	22,07	-	27,00	28,46	33,43	53,31	48,97	38,15	23,49	101,64	30,72	46,62			

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đến năm 2030 (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính															
					Chung Đồng	Chung Sang	Chung Pân	Viêng Lán	Thị trấn	Chung Khôi	Sập Vạt	Chung Hắc	Tủ Nang	Mường Lựm	Lóng Phường	Chung Tương	Phường Khoai	Chung On	Yên Sơn	
2.14	Đất ở tại đô thị	QDT	30,05	0,94	-	-	-	7,88	21,55	-	0,61	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trú sở ở nông thôn	TSN	13,00	0,41	0,21	0,23	0,37	0,78	3,21	0,32	0,85	0,91	1,78	0,39	0,18	0,64	0,78	1,70	0,65	-
2.16	Đất xây dựng trú sở của tổ chức sự nghiệp	DTSC	2,28	0,07	-	-	-	0,15	1,06	-	1,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	576,73	18,02	34,43	26,51	21,75	19,40	1,23	4,27	54,80	75,61	105,16	8,78	16,01	50,93	81,30	54,40	22,16	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	90,48	2,83	28,60	-	-	-	-	32,97	-	-	-	26,53	-	-	-	2,39	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.148,00	1,34	34,23	72,81	72,05	-	-	-	182,64	107,98	137,70	49,51	69,46	154,55	129,56	80,78	56,73	-
II	Khu chức năng																			
I	Đất đô thị	KDT	117,28	0,14	-	-	-	-	117,28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	13.329,19	15,60	700,11	531,11	846,70	404,14	32,17	438,13	653,34	1.028,28	1.862,43	305,68	1.453,93	548,87	2.887,26	747,98	889,06	-
3	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	47.261,12	55,30	3.756,63	610,94	2.282,10	1.792,41	13,04	1.886,10	3.310,81	5.550,16	5.260,76	3.715,39	4.370,52	4.098,63	5.414,94	3.319,34	1.878,96	-
4	Khu du lịch	KDL	410,00	0,48	4,00	-	-	-	-	110,00	154,00	-	-	65,00	-	-	15,00	12,00	50,00	-
5	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	15,50	0,02	-	-	-	6,00	-	-	2,50	-	-	-	-	-	7,00	-	-	-
6	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Khu thương mại dịch vụ	KTM	4,14	0,00	0,33	-	0,16	-	0,34	0,03	0,68	0,44	0,44	1,35	0,13	-	0,10	0,08	0,06	-
8	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Khu dân cư nông thôn	DNT	3.409,95	3,99	493,30	179,40	185,00	96,50	-	107,87	155,65	217,29	283,85	245,39	300,99	202,34	412,16	310,00	220,21	-
10	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp, nông thôn	KON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên





BIỂU SỐ 02

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ (2021-2030) ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

HUYỆN YÊN CHÂU - TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số 1593/QĐ-UBND ngày 06/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính														
				Chiều Đong	Chiều Sàng	Chiều Pần	Viêng Lán	Thị trấn	Chiều Khoi	Sập Vật	Chiều Hắc	Tú Nang	Mường Lỵm	Lóng Phiêng	Chiều Trương	Phiêng Khoài	Chiều On	Yên Sơn
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	144,08	1,40	0,64	1,38	26,68	4,77	10,68	17,38	0,55	3,21	45,92	6,17	0,40	23,05	0,50	1,35
	Trong đó:																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	27,62	0,07	0,05	0,02	21,66	-	0,33	4,57	-	0,01	0,37	0,22	0,01	0,21	0,08	0,02
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	24,79	-	-	-	21,65	-	0,33	2,28	-	-	0,32	-	-	0,21	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	76,71	0,66	0,44	1,10	2,92	3,11	4,90	8,70	0,22	1,91	39,89	2,65	0,27	8,63	0,21	1,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	29,29	0,59	0,15	0,16	1,27	0,22	3,32	3,61	0,28	0,97	4,06	1,71	0,11	12,57	0,16	0,12
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	4,40	-	-	-	-	-	1,71	-	-	-	1,43	-	0,01	1,20	0,05	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	3,66	0,05	-	0,05	0,24	1,40	0,37	-	0,05	0,22	0,10	0,98	-	0,19	-	0,01
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	1,06	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	0,05	0,98	-	-	-	0,01
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,40	0,03	-	0,05	0,59	0,04	0,05	0,50	-	0,10	0,07	0,62	-	0,25	-	0,10
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm	LUA/HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,62	-	-	-	1,30	0,11	-	-	-	-	-	0,09	-	0,06	0,06	-

**DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ (2021-2030) PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ
HUYỆN YÊN CHÂU - TỈNH SƠN LA**

(Kèm theo Quyết định số 1593/QĐ-UBND ngày 06/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										Lóng Phiêng	Chiêng Tương	Phiêng Khoài	Chiêng On	Yên Sơn
				Chiêng Đông	Chiêng Sàng	Chiêng Phần	Viêng Lán	Thị trấn	Chiêng Khoi	Sập Vật	Chiêng Hặc	Tú Nang	Mường Lựm					
I	LOẠI ĐẤT		2.121,89	212,37	65,00	60,00	-	-	-	210,00	295,00	165,09	250,43	120,00	395,00	189,00	20,00	140,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.121,45	212,4	65,0	60,0	-	-	-	210,0	295,0	165,1	250,0	120,0	395,0	189,0	20,0	140,0
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	440,08	60,0	40,0	30,0	-	-	-	-	30,0	55,1	30,0	20,0	135,0	-	20,0	20,0
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	117,66	52,7	15,0	20,0	-	-	-	-	-	10,0	-	-	-	-	-	20,0
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	663,71	99,7	-	-	-	-	-	110,0	165,0	-	100,0	-	130,0	59,0	-	20,0
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	900,00	-	10,0	10,0	-	-	-	100,0	100,0	100,0	120,0	100,0	130,0	130,0	-	100,0
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,44	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	0,43	-	-	-	-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,13	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,31	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	0,30	-	-	-	-	-
-	Đất giao thông	DGT	0,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,30	-	-	-	-	-
-	Đất thủy lợi	DTL	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính															Yên Sơn
				Chiều Đong	Chiều Sàng	Chiều Pán	Viếng Lán	Thị trấn	Chiều Khoi	Sắp Vạt	Chiều Hạc	Tú Nang	Mường Lựm	Lóng Phiêng	Chiềng Tương	Phiêng Khoai	Chiềng On		
-	Đất cơ sở tôn giáo	TCY	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	WUP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

BIỂU SỐ 04

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN YÊN CHÂU, TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số 1593/QĐ-UBND ngày 06/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu	Phân theo đơn vị hành chính														Chiếm On	Yên Sơn
				Chiếm Đông	Chiếm Sàng	Chiếm Pán	Viêng Lán	Thị trấn	Chiềng Khoi	Sập Vạt	Chiềng Hộc	Từ Nang	Mường Lựm	Lóng Phiêng	Chiềng Trương	Phiềng Khoai			
1	Đất nông nghiệp	85.465,85	100	7.222,65	2.048,68	3.960,43	2.592,98	117,28	3.280,28	5.432,87	9.094,23	9.621,59	5.274,84	7.568,81	7.211,99	10.377,40	6.791,35	4.870,47	
1.1	Đất trồng lúa	79.130,53	92,59	6.736,01	1.756,32	3.719,24	2.436,05	49,94	3.147,14	4.792,60	8.509,36	8.962,62	4.837,43	7.205,33	6.474,23	9.676,85	6.409,16	4.418,26	
1.1.1	Đất trồng lúa nước	1.567,65	1,98	172,92	160,50	120,17	47,64	0,57	79,83	103,96	58,61	91,33	168,63	26,45	254,91	183,08	59,27	39,78	
1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	690,28	0,44	75,57	117,88	75,33	32,21	0,57	38,72	65,43	3,66	46,48	54,22	21,10	78,79	21,58	38,74		
1.2	Đất trồng cây lâu năm khác	19.846,91	25,08	2.355,18	663,68	609,48	175,26	3,79	725,66	927,16	2.191,01	2.025,96	834,21	1.400,56	1.954,75	1.380,22	2.647,62	1.922,36	
1.3	Đất rừng phòng hộ	11.567,03	14,62	522,28	298,33	681,48	393,35	31,71	349,62	601,32	889,82	1.664,73	330,23	1.493,15	418,91	2.845,22	376,53	670,35	
1.4	Đất rừng đặc dụng	26.486,72	33,47	1.124,12	-	935,20	854,44	-	1.389,65	1.876,59	3.310,72	3.216,64	3.363,50	2.156,10	3.483,91	2.057,56	1.955,64	762,65	
1.5	Đất rừng sản xuất	19.305,52	24,40	2.542,65	600,94	1.356,95	938,02	13,19	496,68	1.234,22	1.999,49	1.944,14	132,17	2.124,43	354,73	3.188,52	1.363,95	1.015,45	
1.6	Tr. đất: Đất cơ sở sản xuất là rừng tự nhiên	14.300,11	-	2.209,67	184,19	626,28	603,32	-	296,04	482,62	1.546,84	1.514,10	111,91	1.854,77	298,08	2.366,77	1.299,98	905,56	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	347,21	0,44	18,86	32,87	15,96	27,33	0,68	75,70	46,19	53,38	19,81	8,68	4,65	7,02	22,26	6,15	7,67	
1.8	Đất nông nghiệp khác	9,49	0,01	-	-	-	-	-	-	3,16	6,33	-	-	-	-	-	-	-	
2	Đất phi nông nghiệp	3.160,86	3,70	250,03	154,55	129,15	156,93	67,34	133,14	257,61	206,89	356,18	137,90	184,02	188,21	401,99	281,42	255,51	
2.1	Đất quốc phòng	50,25	1,59	-	-	-	0,18	5,99	7,00	-	-	-	-	-	-	1,27	30,15	-	
2.2	Đất an ninh	0,91	0,03	0,12	-	-	-	0,65	-	-	-	0,02	0,12	-	-	-	-	-	
2.3	Đất khu công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.4	Đất cụm công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	3,78	0,12	0,30	-	0,16	-	0,37	-	0,14	0,42	0,53	1,32	0,21	-	0,10	0,19	0,04	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	5,23	0,17	0,42	-	-	-	0,89	-	-	-	1,54	-	-	-	1,09	1,09	0,21	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	26,66	0,84	-	-	-	-	-	-	4,74	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	23,21	0,73	-	-	-	-	1,07	-	12,96	-	-	-	3,28	-	-	2,87	-	
2.9	Đất phát triển hạ tầng	1.719,13	54,39	137,47	89,52	58,26	104,97	31,67	57,12	158,15	96,52	191,34	65,03	127,62	99,72	214,60	146,43	140,73	
2.9.1	Đất giao thông	981,78	31,06	77,78	45,41	36,29	43,27	13,27	26,56	28,68	61,96	109,80	40,83	81,94	77,04	146,53	88,12	104,30	
2.9.2	Đất thủy lợi	130,43	4,13	16,82	18,78	2,49	19,11	0,02	1,09	20,14	2,54	22,64	0,71	10,41	1,66	1,01	11,05	4,33	
2.9.3	Đất cơ sở văn hóa	22,21	0,70	2,00	1,54	0,94	0,17	1,29	0,45	1,02	1,06	1,94	0,71	1,53	1,66	4,81	1,57	1,52	
2.9.4	Đất cơ sở y tế	4,46	0,14	0,24	0,32	0,10	0,05	1,14	0,18	0,22	0,15	0,18	0,14	0,23	0,05	0,93	0,40	0,13	
2.9.5	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	73,41	2,32	3,04	1,48	2,61	0,97	6,29	1,67	4,22	6,54	6,59	3,47	5,85	4,91	14,70	8,16	2,90	
2.9.6	Đất cơ sở thể dục - thể thao	4,21	0,13	-	0,37	0,20	-	1,04	-	-	0,30	0,35	0,30	-	-	1,00	-	0,65	
2.9.7	Đất công trình năng lượng	97,39	3,08	0,14	0,06	0,19	0,04	0,03	0,25	83,00	0,97	10,64	0,13	1,58	0,05	0,17	0,08	0,04	
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	2,59	0,08	0,08	0,06	0,15	-	1,69	0,04	0,05	0,02	-	0,02	0,22	-	0,04	0,20	0,02	
2.9.9	Đất xây dựng kho bãi trữ quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.9.10	Đất cơ sở di tích lịch sử - văn hóa	6,69	0,21	0,27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	16,49	0,52	-	1,98	-	4,50	-	-	0,52	0,52	-	0,32	-	-	4,92	-	-	
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,02	6,25	1,43	0,31	
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	377,82	11,95	36,81	19,52	15,11	36,86	6,23	26,88	20,30	22,39	39,20	19,10	25,86	13,99	33,89	35,39	26,29	
2.9.14	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.9.15	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.9.16	Đất chức	1,65	0,05	0,29	-	0,17	-	0,51	-	-	0,07	-	-	-	-	0,35	0,03	0,23	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	55,81	1,77	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11,74	44,07	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	6,29	0,20	0,28	-	-	1,66	0,05	0,21	0,49	0,20	-	0,70	-	0,27	2,21	-	0,22	
2.13	Đất ở tại nông thôn	556,14	17,59	48,20	38,29	35,36	21,86	-	26,08	28,22	33,23	52,23	35,07	36,72	23,32	100,64	30,50	46,42	
2.14	Đất ở tại đô thị	29,90	0,95	-	-	-	7,88	21,41	-	0,61	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	12,84	0,41	0,21	0,23	0,37	0,78	2,96	0,75	0,55	0,91	1,78	0,36	0,18	0,66	0,78	1,65	0,67	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,21	0,04	-	-	-	0,15	1,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu	Phân theo đơn vị hành chính														
					Chiềng Đông	Chiềng Sáng	Chiềng Phần	Viêng Lán	Thị trấn	Chiềng Khoi	Sập Vét	Chiềng Hặc	Tú Nang	Mường Lựm	Lóng Phiang	Chiềng Tương	Phiềng Khoai	Chiềng On	Yên Sơn
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại quốc	BNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sống, ngòi, kênh, rạch, gò	SOG	379,03	18,32	34,43	26,51	21,75	19,45	1,23	4,27	56,49	75,61	105,71	8,78	16,01	50,93	81,30	54,40	22,16
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MBO	90,49	2,86	28,60	-	-	-	-	32,97	-	-	-	-	26,53	-	-	2,39	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSU	3.174,46	3,71	236,61	137,81	112,04	-	-	-	382,67	377,98	302,79	299,51	179,46	549,55	298,56	100,78	196,70
II	Khu chức năng																		
1	Đất đô thị	KDT	117,28	0,14					117,28										
2	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp (lúa nước))	KNN	14.612,50	17,10	2.953,03	416,21	756,81	423,56	32,28	408,34	666,75	893,48	1.711,21	384,46	1.514,25	418,91	2.924,01	398,11	709,09
3	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	45.792,23	53,58	3.666,77	600,94	2.292,15	1.792,47	13,19	1.886,33	3.110,81	5.310,21	5.160,79	3.495,67	4.280,52	3.838,64	5.246,08	3.319,59	1.778,10
4	Khu du lịch	KDL	62,50	0,07	0,27	-	-	-	0,14	-	0,52	0,52	-	0,32	-	-	4,92	11,74	44,07
5	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp cụm công nghiệp)	KPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	34,03	0,04	-	-	-	-	34,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Khu thương mại dịch vụ	KTM	3,78	0,00	0,30	-	0,16	-	0,37	-	0,14	0,42	0,53	1,32	0,21	-	0,10	0,19	0,04
9	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Khu dân cư nông thôn	DNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp, nông thôn	KON	2.565,06	3,00	397,05	141,34	154,82	73,96	-	86,79	122,69	193,05	252,44	90,52	233,01	139,26	286,30	208,68	185,15

Ghi chú: Khu chức năng không hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



BIỂU SỐ 05

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2022 PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ
HUYỆN YÊN CHÁU, TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số 1593/QĐ-UBND ngày 06/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính														
				Chiềng Đông	Chiềng Sàng	Chiềng Phần	Viêng Lán	Thị trấn	Chiềng Khoi	Sập Vật	Chiềng Hặc	Tú Nang	Mường Lự	Lóng Phiêng	Chiềng Trương	Phiêng Khoài	Chiềng On	Yên Sơn
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NN/PNN	77,75	1,15	0,10	0,10	18,25	4,73	9,60	10,73	0,10	0,36	21,50	4,91	0,18	4,79	0,14	1,12
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	15,76	0,05	-	-	14,43	-	0,33	0,39	-	-	0,32	-	-	0,21	0,03	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	15,29	-	-	-	14,43	-	0,33	-	-	-	0,32	-	-	0,21	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	41,02	0,58	0,05	0,05	2,09	3,09	4,53	7,79	0,02	0,26	17,38	1,73	0,13	2,19	0,08	1,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	12,32	0,49	0,05	0,05	1,00	0,20	2,89	2,55	0,08	0,10	2,28	1,58	0,05	0,91	0,03	0,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	4,34	-	-	-	-	-	1,71	-	-	-	1,43	-	-	1,20	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	2,78	-	-	-	0,19	1,40	0,14	-	-	-	0,02	0,98	-	0,05	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	0,98	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,53	0,03	-	-	0,54	0,04	-	-	-	-	0,07	0,62	-	0,23	-	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,40	-	-	-	1,30	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.



BIỂU SỐ 06

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN YÊN CHÂU, TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số 1593/QĐ-UBND ngày 06/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										Lóng Phiêng	Chiềng Tương	Phiêng Khoài	Chiềng On	Yên Sơn
				Chiềng Đông	Chiềng Sàng	Chiềng Pả	Viêng Lán	Thị trấn	Chiềng Khoi	Sấp Vạt	Chiềng Hặc	Tù Nang	Mường Lựm					
	Tổng số		83,00	1,15	0,10	0,10	21,64	5,00	10,20	11,23	0,10	0,36	21,84	4,91	0,18	4,93	0,14	1,12
1	Đất nông nghiệp	NNP	77,75	1,15	0,10	0,10	18,25	4,73	9,60	10,73	0,10	0,36	21,50	4,91	0,18	4,79	0,14	1,12
1.1	Đất trồng lúa	LUA	15,76	0,05	-	-	14,43	-	0,33	0,39	-	-	0,32	-	-	0,21	0,03	-
	Tr.đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	15,29	-	-	-	14,43	-	0,33	-	-	-	0,32	-	-	0,21	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	41,02	0,58	0,05	0,05	2,09	3,09	4,53	7,79	0,02	0,26	17,38	1,73	0,13	2,19	0,08	1,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12,32	0,49	0,05	0,05	1,00	0,20	2,89	2,55	0,08	0,10	2,28	1,58	0,05	0,91	0,03	0,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4,34	-	-	-	-	-	1,71	-	-	-	1,43	-	-	1,20	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2,78	-	-	-	0,19	1,40	0,14	-	-	-	0,02	0,98	-	0,05	-	-
	Tr.đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,53	0,03	-	-	0,54	0,04	-	-	-	-	0,02	0,98	-	-	-	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5,25	-	-	-	3,39	0,27	0,60	0,50	-	-	0,35	-	-	0,14	-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất sd cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,88	-	-	-	0,05	0,10	0,32	0,41	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất giao thông	DGT	0,46	-	-	-	0,05	-	-	0,41	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất thủy lợi	DTL	0,32	-	-	-	-	-	0,32	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính														
				Chiều Đông	Chiều Sàng	Chiều Pán	Viếng Lán	Thị trấn	Chiều Khoi	Sắp Vật	Chiều Hắc	Tú Nang	Mường Lỵm	Lóng Phiêng	Chiềng Tương	Phiêng Khoài	Chiềng On	Yên Sơn
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất xây dựng kho chứa quốc gia	BKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà TL, HT	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất chợ	DCH	0,10	-	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,48	-	-	-	0,09	-	0,22	-	-	-	0,03	-	0,14	-	-	
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	0,17	-	-	-	-	0,17	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,13	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	0,12	-	-	-	-	
2.13	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3,39	-	-	-	3,24	-	0,06	0,09	-	-	-	-	-	-	-	
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,20	-	-	-	-	
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	





BIỂU SỐ 07

KẾ HOẠCH ĐUA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2022

HUYỆN YÊN CHÂU - TỈNH SON LA

(Kèm theo Quyết định số 1593/QĐ-UBND ngày 06/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													Yên Sơn	
				Chiều Đông	Chiều Sàng	Chiều Pán	Viêng Lán	Thị trấn	Chiều Khoi	Sáp Vạt	Chiều Hặc	Tú Nang	Mường Lựm	Lóng Phiêng	Chiều Tương	Phiêng Khoài		Chiềng On
I	LOẠI ĐẤT		95,43	10,00	-	20,00	-	-	-	-	10,00	25,00	-	0,43	10,00	-	20,00	-
1	Đất nông nghiệp	NNP	95,00	10,00	-	20,00	-	-	-	-	10,00	25,00	-	-	10,00	-	20,00	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	35,00	-	-	-	-	-	-	-	10,00	15,00	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	60,00	10,00	-	20,00	-	-	-	-	-	10,00	-	-	10,00	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,43	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,43	-	-	-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động KS	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,30	-	-	-	-
-	Đất giao thông	DGT	0,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,30	-	-	-	-
-	Đất thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Chiềng Đổng	Chiềng Sàng	Chiềng Pả	Viêng Lán	Thị trấn	Chiềng Khoi	Sập Vạt	Chiềng Hặc	Tú Nang	Mường Lựm	Lóng Phiềng	Chiềng Tương	Phiềng Khoài	Chiềng On	Yên Sơn
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	ĐBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất xây dựng kho bãi trữ quốc gia	ĐKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	